

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885,563,280,510	960,569,946,784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,276,398,169	49,454,713,518
1. Tiền	111		29,276,398,169	49,454,713,518
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510,012,962,268	454,014,027,665
1. Phải thu khách hàng	131		466,358,104,291	434,654,781,476
2. Trả trước cho người bán	132		47,332,251,582	22,491,920,534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		10,080,062,748	10,624,782,008
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13,757,456,353)	(13,757,456,353)
III. Hàng tồn kho	140		343,424,706,134	453,931,587,708
1. Hàng tồn kho	141		343,713,483,164	454,220,364,738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(288,777,030)	(288,777,030)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,849,213,939	3,169,617,893
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152			161,257,061
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,015,344,468	1,197,905,344
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,833,869,471	1,810,455,488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		638,468,760,197	586,802,604,070
I. Tài sản cố định	220		553,817,358,388	495,436,356,723
1. Tài sản cố định hữu hình	221		374,096,003,826	338,337,587,633
- Nguyên giá	222		632,233,089,097	581,694,640,544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258,137,085,271)	(243,357,052,911)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		179,721,354,562	157,098,769,090
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		69,658,544,766	69,658,544,766
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69,734,712,000	69,734,712,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,600,000,000	1,600,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,676,167,234)	(1,676,167,234)
III. Tài sản dài hạn khác	260		14,992,857,043	21,707,702,581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,472,632,111	19,187,477,649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,520,224,932	2,520,224,932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,524,032,040,707	1,547,372,550,854
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		543,371,247,070	626,191,011,105
I. Nợ ngắn hạn	310		543,371,247,070	626,191,011,105

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		386,910,624,378	381,309,759,058
2. Phải trả người bán	312		83,887,395,966	101,402,561,681
3. Người mua trả tiền trước	313		1,326,135,750	3,102,493,618
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		16,309,803,085	17,017,134,519
5. Phải trả người lao động	315		14,427,562,585	26,378,931,586
6. Chi phí phải trả	316		32,221,780,868	45,446,396,063
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,217,179,428	50,780,329,570
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		70,765,010	753,405,010
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		980,660,793,637	921,181,539,749
I. Vốn chủ sở hữu	410		980,660,793,637	921,181,539,749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		433,379,960,000	433,379,960,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		175,139,331,251	175,139,331,251
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		40,208,144,516	40,208,144,516
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		331,933,357,870	272,454,103,982
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,524,032,040,707	1,547,372,550,854
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại (US\$)	05			1,729
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2012
Tổng giám đốc

CÔNG TY: Cổ phần nhựa Thiều niên Tiên phong
 Địa chỉ: số 2 An đà, ngõ quyền HP.
 Tel: 0313 640861 Fax: 0313640133

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I - NĂM 2012

KGFBY-7733B-8WCK9-KTG64-BC7D8	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		561,564,168,448	601,168,746,256	561,564,168,448	601,168,746,256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,105,698,838	609,875,403	2,105,698,838	609,875,403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		559,458,469,610	600,558,870,853	559,458,469,610	600,558,870,853
4. Giá vốn hàng bán	11		385,526,829,051	417,425,148,962	385,526,829,051	417,425,148,962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		173,931,640,559	183,133,721,891	173,931,640,559	183,133,721,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		296,049,256	349,481,186	296,049,256	349,481,186
7. Chi phí tài chính	22		14,419,285,566	33,015,777,526	14,419,285,566	33,015,777,526
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,067,369,608	5,701,530,042	14,067,369,608	5,701,530,042
8. Chi phí bán hàng	24		61,451,544,574	56,573,726,286	61,451,544,574	56,573,726,286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,908,920,345	16,080,783,374	18,908,920,345	16,080,783,374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		79,447,939,330	77,812,915,891	79,447,939,330	77,812,915,891
11. Thu nhập khác	31		456,426,730	1,029,951,220	456,426,730	1,029,951,220
12. Chi phí khác	32		192,560,876	855,448,017	192,560,876	855,448,017
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		263,865,854	174,503,203	263,865,854	174,503,203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		79,711,805,184	77,987,419,094	79,711,805,184	77,987,419,094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		19,927,951,296	19,396,899,774	19,927,951,296	19,396,899,774
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		59,783,853,888	58,590,519,320	59,783,853,888	58,590,519,320
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,379	1,352	1,379	1,352

Hải phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I - 2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79,711,805,184	77,987,419,094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,780,032,360	8,573,606,247
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(175,440,113)	(720,211,160)
- Chi phí lãi vay	06		14,067,369,608	5,701,530,042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		108,383,767,039	91,542,344,223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,678,530,649)	21,820,648,949
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		110,506,881,574	96,667,402,727
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71,013,837,785)	(4,613,549,311)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,714,845,538	1,841,595,683
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,067,369,608)	(5,701,530,042)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,825,000,000)	(30,982,111,678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(743,685,300)	(5,510,761,735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70,277,070,809	165,064,038,816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52,908,019,591)	298,104,601
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175,440,113	715,487,143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,732,579,478)	1,013,591,744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		288,068,926,890	221,987,976,303
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(282,468,061,570)	(248,604,847,857)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43,323,672,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,722,806,680)	(26,616,871,554)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(20,178,315,349)	139,460,759,006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,454,713,518	64,618,264,464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29,276,398,169	204,079,023,470

Hài phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, xây nhà các loại.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải.

Vận tải đường bộ khác.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/ 01/ 2012 kết thúc 31/ 12/ 2012.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Việt nam đồng.

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, đầu tư ngắn hạn kỳ hạn không quá 3 tháng... dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền nhất định.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên tắc xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

Nguyên tắc tính khấu hao TSCĐ: Thực hiện theo tỷ lệ cố định (Đường thẳng) tất cả máy móc thiết bị khấu hao 3 - 8 năm; Nhà cửa vật kiến trúc 5 — 20 năm; Phương tiện vận tải 6 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Xác định chi phí lãi vay là lãi vay theo lãi suất vay các kế ước vay của các khoản vay và ngày vay thực tế.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Công ty đã ghi chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chiết khấu cho khách hàng là dựa trên doanh thu thực tế, số tiền các đơn vị, cá nhân mua hàng đã thanh toán, và các quy chế bán hàng công ty đã ban hành.

6. Ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải thu:

Theo chế độ tài chính của Nhà nước hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt nam đồng: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh. Khi thanh toán theo tỷ giá thực tế mua ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

8- Phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi giao hàng hóa cho người mua và lập hóa đơn không phụ thuộc đã thu được tiền hay chưa.

V- Các thông tin bổ sung cho các khoản trong kỳ báo cáo:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	131.451.907	467.129.871
Tiền gửi ngân hàng:	<u>29.144.946.262</u>	<u>48.987.583.647</u>
Tổng cộng	29.276.398.169	49.454.713.518

2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ	8.163.648.899	8.377.257.625
Cổ tức Cty Bao bì Tiền phong	-	399.820.000
Phải trả khác	<u>1.916.413.849</u>	<u>1.847.704.383</u>
Tổng cộng	10.080.062.748	10.624.782.008

3- Hàng tồn kho:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng đi đường	-	13.351.756.175
Nguyên vật liệu	177.654.774.178	212.229.261.730
Công cụ dụng cụ:	2.027.012.081	3.379.490.687
Chi phí dở dang	36.675.488.775	37.376.546.924
Thành phẩm	<u>127.356.208.130</u>	<u>187.883.309.222</u>
Tổng cộng	343.713.483.164	454.220.364.738

4- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập cá nhân		
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.015.344.468	1.197.905.344
Tổng cộng	1.015.344.468	1.197.905.344

5- Tài sản ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng cho CBCNV		1.531.193.664
Đặt cọc mở tín dụng tại NH	1.833.869.471	279.261.824
Tổng cộng	1.833.869.471	1.810.455.488

6- Tăng giảm TSCĐ

Khoản mục	Nhụ cửa vệt kiỐn tróc	M, y mǎc thiỐt bP	Ph- ́ng tiỐn vĒn t ́i	ThiỐt bP VP	Céng
Nguyên giá					
Số đầu năm	212.519.028.502	325.753.817.061	33.302.879.539	10.118.915.442	581.694.640.544
Tăng trong kỳ	1.414.119.404	45.876.782.411	23.712.091	3.223.834.647	50.538.448.553
+ Mua sắm		45.876.782.411		253.934.090	46.130.716.501
+ XDCB	1.414.119.404		23.712.091	2.969.900.557	4.407.732.052
Giảm trong kỳ					0
+ Thanh lý					0
+ Nhượng bán					0
Số dư cuối năm	213.933.147.906	371.630.599.472	33.326.591.630	13.342.750.089	632.233.089.097
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	22.072.254.121	209.592.710.957	6.848.648.297	4.843.439.536	243.357.052.911
Số tăng trong kỳ	4.143.019.719	8.875.521.363	1.253.382.873	508.108.405	14.780.032.360
Số giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	26.215.273.840	218.468.232.320	8.102.031.170	5.351.547.941	258.137.085.271
Giá trị còn lại					0
Tại ngày đầu năm	190.446.774.381	116.161.106.104	26.454.231.242	5.275.475.906	338.337.587.633
Tại ngày cuối kỳ	187.717.874.066	153.162.367.152	25.224.560.460	7.991.202.148	374.096.003.826

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các hạng mục công trình		
Dự án Nhà máy tại Dương Kinh	179.721.354.562	157.098.769.090

8- Tăng giảm các khoản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Liên doanh. Liên kết	53.398.200.000	-	-	53.398.200.000
Cơ sở đồng kiểm soát	16.336.512.000			16.336.512.000
Dài hạn khác	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>1.600.000.000</i>			<i>1.600.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.676.167.234)			(1.676.167.234)
Tổng cộng	69.658.544.766	-	-	69.658.544.766

9- Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	2.746.412.903	4.593.937.284
Thuế Xuất nhập khẩu	1.380.660.431	353.787.961
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	12.056.550.526	5.953.599.230
Thuế Thu nhập cá nhân	126.179.225	6.115.810.044
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	16.309.803.085	17.017.134.519

10- Chi phí phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thưởng khuyến mại	18.629.790.898	29.232.900.110
Phải trả nhà thầu	-	1.852.261.000
Phải trả chi phí vận chuyển	-	182.965.421
Trợ cấp thôi việc	12.039.728.970	12.039.728.970
Chi phí phải trả khác	1.552.261.000	2.138.540.562
Tổng cộng	32.221.780.868	45.446.396.063

11- Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí Công đoàn	2.524.698.111	2.287.138.673
Ký quỹ ngắn hạn	4.133.360.000	3.983.360.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.348.821.548	1.105.266.848
Cổ tức đợt 1 năm 2011	-	43.337.996.000
Khác	210.299.769	66.568.049
Tổng cộng	8.217.179.428	50.780.329.570

12 — Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư chủ sở hữu	433.379.960.000			433.379.960.000
Quỹ đầu tư phát triển	175.139.331.251			175.139.331.251
Quỹ dự phòng tài chính	40.208.144.516			40.208.144.516
Lợi nhuận chưa phân phối	272.454.103.982	59.783.853.888	304.600.000	331.933.357.870
Tổng cộng	921.181.539.749	59.783.853.888	304.600.000	980.660.793.637

VI- Chi tiết các khoản doanh thu quý 1 /2012:

1- Doanh thu bán hàng:	561.564.652.448
<i>Doanh thu bán sản phẩm</i>	<i>557.766.614.264</i>
<i>Doanh thu hàng hóa, dịch vụ, phế liệu....</i>	<i>3.798.038184</i>
2- Doanh thu tài chính	296.049.256
<i>Lãi tiền gửi. cổ tức được chia</i>	<i>175.440.113</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>120.609.143</i>

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Công nợ phải thu của người mua tại thời điểm lập báo cáo vì quy chế bán hàng của Công ty khách hàng thanh toán tiền chậm vào ngày 15 tháng sau. Thời điểm lập báo cáo lại là ngày cuối cùng của tháng nên kết thúc tháng số dư nợ phải thu cuối tháng cao đã không phản ánh đúng bản chất công nợ phải thu.

2. Nguồn vốn chủ sở hữu hàng kỳ được gia tăng do lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh.

3. Cổ tức năm 2011: Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2011 là 20% bằng tiền. Ngày 19 tháng 1 năm 2012 Công ty đã trả tạm ứng cổ tức năm 2011 tỷ lệ là 10% vốn điều lệ số tiền: 43.337.996.000 đồng.

4. Công ty CP Bao bì Tiên phong có vốn điều lệ là 4.000.000.000 đồng. Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiên phong sở hữu 49% vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2012: Vốn chủ sở hữu là: 15.755.258.138 đồng. Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2012 doanh thu: 16.062.277.567 đồng. lợi nhuận sau thuế đạt: 1.330.306.090 đồng. Trong năm 2011 đã chia cổ tức 20%

5. Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiên phong phía Nam vốn chủ điều lệ là: 135.000.000.000 đồng Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên phong góp 51.000.000.000 đồng chiếm 37%. Tính đến 31/03/2012 vốn chủ sở hữu là: 144.460.699.623 đồng. Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2012 doanh thu: 36.265.459.682 đồng. Lợi nhuận sau thuế: 389.442.435 đồng.

6. Công ty đã góp vốn liên doanh tại CHDCND Lào: 16.336.512.000 đồng (Tương đương 918.000 USD) Sở hữu 51% Vốn điều lệ của Liên doanh. Đã khánh thành vào ngày 28/02/2010 nhưng đến nay hiệu quả kinh doanh thấp. Năm 2010 lỗ 287.333 USD. Năm 2011 Doanh thu: 1.024.963 USD và lợi nhuận: 13.410 USD. Quý 1 năm 2012 Doanh thu: 323.600 USD và lợi nhuận: 11.200 USD

7. Hiện nay đã chuyển xưởng sản xuất sang khu Nhà máy mới tại Phường Hưng Đạo - Quận Dương kinh:

+ Phân xưởng 5: Diện tích 3.600 m² sản xuất ống PE-HD và PPR

+ Phân xưởng 3: Diện tích 6.800 m² sản xuất phụ kiện ép phun nhựa PVC

+ Phân xưởng 4: Diện tích 4.500 m² sản xuất phụ kiện ép phun PE-HD, PPR , phụ kiện hàn PVC, PE-HD

+ Phân xưởng Cơ điện: Diện tích 3.750 m² Phân xưởng phụ trợ.

+ Nhà kho nguyên liệu: Diện tích sử dụng 7.500 m²

+ Nhà kho phụ kiện: 1.500 m²

+ Nhà kho đa năng: 10.000 m² đưa vào sử dụng .

Hệ thống hạ tầng tương đối hoàn thiện.

Đã giải quyết được khó khăn về mặt bằng sản xuất. Có điều kiện mở rộng sản xuất và đầu tư sản phẩm mới.

8- Những khoản nợ tiềm tàng hay tài sản tiềm tàng:

+ Tài sản cố định Công ty đều áp dụng chế độ khấu hao nhanh nên hầu hết tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn thời gian sử dụng dài. Đặc biệt phần lớn máy móc thiết bị khấu hao nhanh (Thời gian khấu hao 3- 5 năm) rất nhiều máy móc thế hệ mới đã khấu hao hết nhưng chất lượng còn tốt. Máy đùn ống PVC, PE-HD là nhập khẩu từ EUROPEAN, máy ép phun từ JAPAN và KOREA thế hệ mới nên giá trị tài sản tích lũy lớn. Tính đến ngày 31/03/2012: Nguyên giá TSCĐ: 632.233.089.097 đồng, đã khấu hao: 258.137.085.271 đồng. Giá trị còn lại: 374.096.003.826 đồng. Máy móc thiết bị thế hệ mới nên chất lượng sản phẩm cao. ổn định và kiểm soát được chất lượng.

+ Trong hệ thống máy móc thiết bị có dây chuyền sản xuất ống PE - HD có đường kính 1.200 mm.(Việt nam chỉ có 2 dây chuyền) và Dây chuyền sản xuất ống PVC đường kính 800 mm.

+ Công nợ của Công ty năm 2012 không phát sinh nợ xấu và đã thu hồi một số khoản nợ xấu. Năm 2011 nợ cũ Công ty đã trích dự phòng nợ khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính hiện hành. Nợ phải thu của Công ty đã loại bỏ nợ xấu. Khả năng tài chính tốt không có nợ quá hạn.

9. Các thông tin khác:

+ Tháng 3/2012 Công ty đã tăng giá bán sản phẩm PVC là 7% để bù đắp cho giá nguyên liệu tăng trong thời gian qua.

+ Trụ sở cũ tại số 2 An đà - Ngô Quyền Hải phòng (Trụ sở cũ của Công ty) Công ty đang làm thủ tục xin thành phố cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng: Xây văn phòng cho thuê. chung cư cao cấp.... Công ty đã thuê Công ty tư vấn Savills về vấn đề đầu tư cho dự án xây dựng và Cty Samyang tư vấn kiến trúc.

+ Thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2011 thành lập Cty TNHH 1 thành viên Nhựa Thiếu niên Tiền phong tại miền trung. Hội đồng quản trị cùng

Ban điều hành đang xây dựng phương án xây dựng tại khu kinh tế Nam cấm - Nghệ an. Hiện nay Công ty đã được tỉnh Nghệ an cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng. Khi xây dựng phương án khả thi Công ty sẽ xin ý kiến Cổ đông quyết định thực hiện

+ Về nguồn chi phí đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn tự có không vay Ngân hàng hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc